



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

on
òn

ti
tí

jaz
jàz

mi
mí

ono
ôno

ona
ôna

kaj
káj

oni
ôni

vi
ví

zakaj
zakáj

kje
kjé

kdo
kdó

kdaj
kdáj

kateri
katéri

kako
kakó

resnično
resníčno

če
če

potem
potém

ne
ne

ker
ker

ampak
àmpak

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

Koliko je to?
Kóliko je tó?

Rabim to
Rábim to

to
to

ali
ali

vse
vsè

tisto
tísto

Vem
Vém

vedeti
védeti / ve-, vem, vedel

in
in

priti
príti / pri-, pridem, prišel

misлити
mísliti / misli-, mislim, mislil

Ne vem
Ne vém

najti
nájti / na-, najdem, našel

vzeti
vzéti / vz-, vzamem, vzel

položiti
položíti / položi-, položim, položil

govoriti
govoríti / govori-, govorim, govoril

delati
délati / dela-, delam, delal

poslušati
poslúšati / poslušá-, poslušam, poslušal

pomagati
pomágati / pomaga-, pomagam, pomagal

imeti rad
iméti ràd / im-, imam, imel

dati
dáti / da-, dam, dal

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

čakati
čákati / čaka-, čakam, čakal

poklicati
poklícati / pokli-, pokličem, poklical

ljubiti
ljubíti / ljubi-, ljubim, ljubil

Ali me ljubiš?
Ali me ljúbíš?

To mi ni všeč
To mi ni všéč

Všeč si mi
Všéč si mi

ena
êna

nič
nič

Ljubim te
Ljubim te

štiri
štíri

tri
trí

dva
dvá

sedem
sédem

šest
šést

pet
pét

deset
desét

devet
devét

osem
ósem

trinajst
trinájst

dvanajst
dvanájst

enajst
enájst

14

15

16

17

18

19

20

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

šestnajst
šestnájst

petnajst
petnájst

štirinajst
štirinájst

devetnajst
devetnájst

osemnajst
osemnájst

sedemnajst
sedemnájst

star
stàr / stara, staro

nov
nòv / nova, novo

dvajset
dvájset

koliko?
kóliko?

veliko
velíko

malo
málo

pravilen
pravílen / pravilna, pravilno

napačen
napáčen / napačna, napačno

koliko?
kóliko?

srečen
sréčen / srečna, srečno

dober
dóber / dobra, dobro

slab
slàb / slaba, slabo

majhen
májhen / majhna, majhno

dolg
dôlg / dolga, dolgo

kratek
krátek / kratka, kratko

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

tukaj
túkaj

tam
tàm

velik
vêlik / velika, veliko

lep
lép / lepa, lepo

levo
lévo

desno
désno

pozdravljeni
pozdrávljeni

star
stàr / stara, staro

mlad
mlád / mlada, mlado

pazi nase
pázi náse

v redu
v rédu

se vidimo
se vídimo

dober dan
dóber dán

seveda
sevéda

ne skrbi
ne skríbi

nasvidenje
nasvídenje

adijo
adíjo

živijo
žívijo

hvala
hvála

oprosti
oprósti

oprostite
oprostíte

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

zďaj
zdàj

hočem to
hóčem to

prosim
prósim

noč
nóč

dopoldan
dopôldan

popoldan
popôldan

opoldne
opôldne

večer
večer

zjutraj
zjútraĵ

F
minuta
minúta

F
ura
úra

F
polnoč
pôlnoč

M
teden
téden

M
ďan
ďán

F
sekunda
sekúnda

M
čas
čas

N
leto
léto

M
mesec
mésec

včeraĵ
včéraj

predvčeraĵšnjim
predvčérajšnjim

M
datum
dátum

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

pojutrišnjem
pojútrišnjem

jutri
jútri

danes
dânes

F
sreda
sréda

M
torek
tôrek

M
ponedeljek
ponedéljek

F
sobota
sobóta

M
petek
pétek

M
četrtek
četrtek

N
življenje
življênje

Jutri je sobota
Jútri je sobóta

F
nedelja
nedélja

F
ljubezen
ljubézen

M
moški
môški

F
ženska
žénska

M
prijatelj
prijátelj

F
punca
púnca

M
fant
fànt

M
otrok
otròk

M
seks
séks

M
poljub
poljúb

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đứng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

M
fant
fànt

N
dekle
deklè

M
dojenček
dojènček

F
mati
máti

M
oči
ôči

F
mami
mámi

M
sin
sín

M
starši
stárši

M
oče
ôče

M
mlajši brat
mlájši bràt

F
mlajša sestra
mlájša sêstra

F
hči
hčí

stati
státi / sta-, stanem, stal

M
starejši brat
starêjši bràt

F
starejša sestra
starêjša sêstra

zapreti
zapréti / zapr-, zaprem, zaprl

ležati
ležáti / lež-, ležim, ležal

sedeti
sedéti / sed-, sedim, sedel

zmagati
zmágati / zmaga-, zmagam, zmagal

izgubiti
izgubíti / izgubi-, izgubim, izgubil

odpreti
odpréti / odpr-, odprem, odprl

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

prižgati

prižgáti / prižg-, prižgem, prižgal

živeti

živéti / živ-, živim, živel

umreti

umréti / umre-, umrem, umrl

poškodovati

poškodováti / poškod-, poškodujem, poškodoval

ubiti

ubíti / ubi-, ubijem, ubil

izklopiti

izklopíti / izklopi-, izklopim, izklopil

piti

píti / pi-, pijem, pil

gledati

glédati / gleda-, gledam, gledal

dotakniti se

dotakníti se / dotakn-, dotaknem, dotaknil

srečati

sréčati / sreča-, srečam, srečal

hoditi

hodíti / hodi-, hodim, hodil

jesti

jésti / je-, jem, jedel

slediti

sledíti / sledi-, sledim, sledil

poljubiti

poljubíti / poljubi-, poljubim, poljubil

staviti

stáviti / stavi-, stavim, stavil

vprašati

vprašáti / vpraša-, vprašam, vprašal

odgovoriti

odgovoríti / odgovori-, odgovorim, odgovoril

poročiti se

poročíti se / poroči-, poročim, poročil

M
posel
pôsel

N
podjetje
podjétje

N
vprašanje
vprašánje

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

M
telefon
telefón

M
denar
denár

F
zaposlitev
zaposlítev

F
bolnišnica
bolníšnica

M
zdravnik
zdravník

F
pisarna
pisárna

M
predsednik
predsédnik

M
policist
policíst

F
medicinska sestra
medicínska sêstra

rdeč
rdèč / rdeča, rdeče

črn
črń / črna, črno

bel
bél / bela, belo

rumen
rumèn / rumena, rumeno

zelen
zelèn / zelena, zeleno

moder
móder / modra, modro

smešen
sméšen / smešna, smešno

hiter
híter / hitra, hitro

počasen
počásen / počasna, počasno

zahteven
zahtéven / zahtevna, zahtevno

pošten
poštèn / poštna, poštno

nepošten
nèpoštèn / nepoštena, nepošteno

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

bogat

bogàt / bogata, bogato

To je težko

To je težkó

enostaven

enostáven / enostavna, enostavno

šibek

šíbek / šibka, šibko

močen

môčen / močna, močno

reven

réven / revna, revno

ponosen

ponôsen / ponosna, ponosno

utrujen

utrújen / utrujena, utrujeno

varen

váren / varna, varno

zdrav

zdràv / zdrava, zdravo

bolan

bolán / bolna, bolno

sit

sít / sita, sito

visok

visòk / visoka, visoko

nizek

nízek / nizka, nizko

jezen

jézen / jezna, jezno

nenehno

nenéhno

vsak

vsák

raven

ráven / ravna, ravno

že

že

ponovno

ponôvno

dejansko

dejánsko

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

več
vēč

najbolj
nàjbolj

manj
mànj

zelo
zeló

nobena
nobèna

Hočem več
Hóčem vēč

F
krava
kráva

M
prašič
prášič

F
žival
živál

F
ovca
ôvca

M
pes
pès

M
konj
kònj

M
medved
mêdved

F
mačka
máčka

F
opica
ópica

M
metulj
metúlj

F
raca
ráca

F
kokoš
kokóš

M
pajek
pájek

F
riba
ríba

F
čebela
čebéla

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

znotraj
znótraj

zunaj
zúnaj

F
kača
káča

pod
pòd

blizu
blízu

daleč
dáleč

spredaj
sprédaj

poleg
póleg

nad
nàd

kisel
kísel / kislá, kisló

sladek
sládek / sladka, sladko

zadaj
zádaj

trd
tréd / trda, trdo

mehek
mêhek / mehka, mehko

čuden
čúden / čudna, čudno

nor
nòr / nora, noro

neumen
neúmen / neumna, neumno

srčkan
srčkan / srčkana, srčkano

nizek
nízek / nizka, nizko

visok
visòk / visoka, visoko

zaposlen
zaposlèn / zaposlena, zaposleno

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

kul
kúl / kul, kul

presenečen
preseněčen / presenečena,
presenečeno

zaskrbljen
zaskrbļjēn / zaskrbļjena, zaskrbļjeno

pameten
pámeten / pametna, pametno

hudoben
hudôben / hudobna, hudobno

priden
príden / pridna, pridno

F
glava
gláva

vroč
vrôč / vroča, vroče

hladen
hláden / hladna, hladno

F
usta
ústa

M
las
lás

M
nos
nós

F
roka
rôka

N
oko
okó

N
uho
uhó

M
možgani
možgáni

N
srce
srcé

N
stopalo
stopálo

pritisniti
pritísnniti / pritisn-, pritisnem, pritisnil

potisniti
potísnniti / pritisn-, pritisnem, pritisnil

vleči
vlěči / vle-, vlěčem, vlekel

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

boriti se

boríti se / bori-, borim, boril

ujeti

ujéti / uj-, ujamem, ujel

udariti

udáriti / udari-, udarim, udaril

brati

bráti / b-, berem, bral

teči

těči / teč-, tečem, tekem

vreči

vréči / vr-, vržem, vrgel

šteti

štéti / šte-, štejem, štel

popraviti

popráviti / popravi-, popravim, popravil

pisati

písati / pi-, pišem, pisal

kupiti

kupíti / kupi-, kupim, kupil

prodati

prodáti / prodá-, prodam, prodal

rezati

rézati / re-, režem, rezal

sanjati

sánjati / sanja-, sanjam, sanjal

študirati

študíрати / študira-, študiram, študiral

plačati

pláčati / plača-, plačam, plačal

proslaviti

prosláviti / proslavi-, proslavim, proslavil

igrati

igráti / igra-, igram, igral

spati

spáti / sp-, spim, spal

čistiti

čístiti / čisti-, čistim, čistil

uživati

užívati / uživa-, uživam, užival

počivati

počívati / počiva-, počivam, počival

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

F
vrata
vráta

F
hiša
híša

F
šola
šóla

F
poroka
poróka

F
žena
žêna

M
mož
móz

M
dom
dóm

M
avto
ávto

F
oseba
oséba

enaindvajset
ênaindvájset

N
število
števílo

N
mesto
mésto

trideset
trídeset

šestindvajset
šéstindvájset

dvaindvajset
dváindvájset

sedemintrideset
sédemintrídeset

triintrideset
tríintrídeset

enaintrideset
ênaintrídeset

štiriinštirideset
štíriinštírídeset

enainštirideset
ênainštírídeset

štirideset
štírídeset

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

enainpetdeset
ênainpétdeset

petdeset
pétdeset

oseminštirideset
óseminštírideset

šestdeset
šéstdeset

devetinpdeset
devétinpétdeset

petinpdeset
pétinpétdeset

šestinšestdeset
šéstinšéstdeset

dvainšestdeset
dváinšéstdeset

enainšestdeset
ênainšéstdeset

triinsedemdeset
trínsédemdeset

enainsedemdeset
ênainsédemdeset

sedemdeset
sédemdeset

enainosemdeset
ênainósemdeset

osemdeset
ósemdeset

sedeminsedemdeset
sédeminsédemdeset

devetdeset
devétdeset

oseminosemdeset
óseminósemdeset

štiriinosemdeset
štíriinósemdeset

devetindevetdeset
devétindevétdeset

petindevetdeset
pétindevétdeset

enaindevetdeset
ênaindevétdeset

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

deset tisoč
desét tísoč

tisoč
tísoč

sto
stó

moj pes
mój pès

milijon
milijóh

sto tisoč
stó tísoč

njegov avto
njegôv ávto

njena obleka
njéna obléka

tvoja mačka
tvôja máčka

vaša ekipa
váša ekípa

naš dom
nàš dóh

njegova/njena žoga
njegôva/njéna žóga

skupaj
skúpaj

vsi
vsì

njihovo podjetje
njíhovo podjétje

na zdravje
na zdrávje

ni pomembno
ni pomémbno

drugo
drúgo

dobrodošli
dobrodôšli

strinjam se
strínjam se

sprosti se
sprôsti se

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

zavij levo
zavíj lévo

zavij desno
zavíj désno

brez skrbi
brèz skřbi

N
jajce
jájce

pridi z mano
prídi z mǎno

pojdi naravnost
pójdi narávnost

F
riba
ríba

N
mleko
mléko

M
sir
sír

N
sadje
sádje

F
zelenjava
zelenjáva

N
meso
mesó

M
kruh
krùh

N
olje
ólje

F
kost
kóst

F
sladkarije
sladkaríje

F
čokolada
čokoláda

M
sladkor
sládkor

F
voda
vôda

F
pijača
pijáča

F
torta
tórta

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

M
čaj
čaj

F
kava
káva

F
mineralna voda
minerálna vôda

F
solata
soláta

N
vino
víno

N
pivo
pívo

M
zajtrk
zájtrk

F
sladica
sladíca

F
juha
júha

F
pica
píca

F
večerja
večérja

N
kosilo
kosílo

F
železniška postaja
železniška postája

M
vlak
vlák

M
avtobus
ávtobus

F
ladja
ládja

N
letalo
letálo

F
avtobusna postaja
ávtobusna postája

N
motorno kolo
motórno koló

N
kolo
koló

M
tovornjak
tovornják

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

N
parkirišče
parkirišče

M
semafor
semafor

M
taksi
taksi

M
čevelj
čevelj

N
oblačilo
oblačilo

F
cesta
césta

F
srajca
srájca

M
pulover
pulôver

M
plašč
plášč

F
hlače
hláče

F
obleka
obléka

F
jakna
jákna

F
nogavica
nogavíca

F
majica
májica

F
obleka
obléka

N
očala
očála

F
spodnjice
spódnjice

M
modrček
módrček

F
denarnica
denárnica

F
torbica
tórbica

F
ročna torba
rôčna tórba

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

F
ura
úra

M
klobuk
klobúk

M
prstan
prstan

Moje ime je David
Môje imé je Dávid

Kako ti je ime?
Kakó ti je imé?

M
žep
žèp

Si v redu?
Si v rédu?

Kako si?
Kakó si?

Imam 22 let
Imám 22 lét

F
pomlad
pomlád

Pogrešam te
Pogréšam te

Kje je stranišče?
Kjé je stranišče?

F
zima
zíma

F
jesen
jesén

N
poletje
polétje

M
marec
márec

M
februar
fébruar

M
januar
jánuar

M
junij
júnij

M
maj
máj

M
april
apríl

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

M
september
septêmber

M
avgust
avgúst

M
julij
júlij

M
december
decêmbër

M
november
novêmbër

M
oktober
október

M
trg
trǵ

M
račun
račún

N
nakupovanje
nakupováñje

N
stanovanje
stanováñje

F
stavba
stávba

M
supermarket
súpermárket

F
cerkev
cérkev

F
kmetija
kmetíja

F
univerza
univêrza

M
fitnes center
fítnes cénter

M
bar
bár

F
restavracija
restavrácija

M
zemljevid
zemljevíd

M
WC
WC

M
park
párk

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

F
pištola
pištóla

F
policija
policija

M
rešilec
rešílec

N
predmestje
predméstje

F
država
držáva

M
gasilci
gasílci

N
zdravilo
zdravílo

N
zdravje
zdrávje

F
vas
vás

F
operacija
operácija

M
pacient
paciènt

F
nesreča
nesréča

M
prehlad
prehlàd

F
vročina
vročina

F
tableta
tabléta

M
kašelj
kášelj

M
termin
termín

F
rana
rána

F
rama
ráma

F
rit
rìt

M
vrat
vrát

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

F
roka
rôka

F
noga
nôga

N
koleno
koléno

M
hrbet
hřbet

F
prsi
přsi

M
trebuh
trébuh

F
ustnica
ústnica

M
jezik
jêzik

M
zob
zób

M
želodec
želódec

M
prst na nogi
přst na nôgi

M
prst
přst

M
živec
žívec

F
jetra
jêtra

F
pljuča
pljůča

F
barva
bárva

N
črevesje
črevésje

F
ledvica
ledvíca

rjav
rjàv / rjava, rjavo

siv
sív / siva, sivo

oranžen
oránžen / oranžna, oranžno

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

težek

têžek / težka, težko

dolgočasen

dolgočášen / dolgočasna, dolgočasno

roza

róza / roza, roza

lačen

láčen / lačna, lačno

osamljen

osámljen / osamljena, osamljeno

lahek

láhek / lahka, lahko

strm

stír̃m / strma, strmo

žalosten

žálosten / žalostna, žalostno

žejen

žêjen / žejna, žejno

kvadraten

kvadráten / kvadratna, kvadratno

okrogel

okrógel / okrogla, okroglo

ploščat

ploščàt / ploščata, ploščato

globok

globòk / globoka, globoko

širok

širòk / široka, široko

ozek

ózek / ozka, ozko

sever

séver

ogromen

ogrômen / ogromna, ogromno

plitev

plítev / plitva, plitvo

zahod

zahòd

jug

júg

vzhod

vzhòd

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

poln
pôln / polna, polno

čist
číst / čista, čisto

umazan
umázan / umazana, umazano

poceni
pocéni / poceni, poceni

drag
drág / draga, drago

prazen
prázen / prazna, prazno

seksi
séksi / seksi, seksi

svetel
svêtel / svetla, svetlo

temen
tèmen / temna, temno

velikodušen
velikodúšen / velikodušna,
velikodušno

pogumen
pogúmen / pogumna, pogumno

len
lén / lena, leno

trapast
trápast / trapasta, trapasto

grd
górd / grda, grdo

čeden
čêden / čedna, čedno

slep
slép / slepa, slepo

kriv
krív / kriva, krivo

prijazen
prijázen / prijazna, prijazno

suh
súh / suha, suho

moker
móker / mokra, mokro

pijan
pijàn / pijana, pijano

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

miren
míren / mirna, mirno

glasen
glásen / glasna, glasno

topel
tôpel / topla, toplo

F
kopalnica
kopálnica

F
kuhinja
kúhinja

tih
tíh / tiha, tiho

M
vrt
vrť

F
spalnica
spálnica

F
dnevna soba
dnévna sôba

F
klet
klét

M
zid
zíd

F
garaža
garáža

F
streha
stréha

F
stopnice
stopníce

N
stranišče
straníšče

F
skodelica
skodélica

M
nož
nôž

N
okno
ôkno

F
skodelica
skodélica

M
krožnik
króžnik

M
kozarec
kozárec

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

M
TV sprejemnik
TV sprejémnik

F
skleda
skléda

M
smetnjak
smetnják

N
ogledalo
ogledálo

F
postelja
póstelja

F
miza
míza

F
slika
slíka

M
kavč
kávč

M
tuš
túš

M
stol
stòl

F
miza
míza

F
ura
úra

M
sosed
sôsed

M
zvonec
zvônc

M
bazen
bazén

ustreliti
ustrelíti / ustreli-, ustrelim, ustrelil

izbrati
izbráti / izb-, izberem, izbral

spodleteti
spodletéti / spodlet-, spodletim, spodletel

braniti
braníti / brani-, branim, branil

padati
pádati / pada-, padam, padal

voliti
volíti / voli-, volim, volil

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhủ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

goreti

goréti / gor-, gorim, gorel

ukrasti

ukrásti / ukra-, ukradem, ukradel

napasti

napásti / napa-, napadem, napadel

leteti

letéti / let-, letim, letel

kaditi

kadíti / kadi-, kadim, kadil

rešiti

rešíti / reši-, rešim, rešil

brcniti

brcniti / brcn-, brcnem, brcnil

pljuvati

pljúvati / plju-, pljuvam, pljuval

nositi

nosíti / nosi-, nosim, nosil

vonjati

vónjati / vonja-, vonjam, vonjal

dihati

díhati / diha-, diham, dihal

ugrizniti

ugríznniti / ugrizn-, ugriznem, ugriznil

smehljati se

smehljáti se / smehlja-, smehljam, smehljaj

peti

péti / p-, pojem, pel

jokati

jókati / joka-, jokam, jokaj

manjšati se

mánjšati se / manjša-, manjšam, manjšaj

rasti

rásti / ras-, rasem, rasel

smejati se

smejáti se / smeje-, smejem, smeja

deliti

delíti / deli-, delim, delil

groziti

grozíti / grozi-, grozim, grozil

kregati se

krégati se / krega-, kregam, kregaj

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

posvariti

posvaríti / posvari-, posvarim,
posvaril

skriti

skríti / skri-, skrijem, skril

nahraniti

nahrániti / nahrani-, nahranim,
nahranil

kotaliti se

kotalíti se / kotali-, kotalim, kotalil

skočiti

skočíti / skoči-, skočim, skočil

plavati

plávati / plava-, plavam, plaval

kopirati

kopírati / kopira-, kopiram, kopiral

kopati

kópati / kopa-, kopam, kopal

dvigniti

dvíginiti / dvign-, dvignem, dvignil

vaditi

váditi / vadi-, vadim, vadil

iskati

iskáti / i-, iščem, iskal

dostaviti

dostáviti / dostavi-, dostavim,
dostavil

stuširati se

stušírati se / stušira-, stuširam,
stuširal

slikati

slíkati / slika-, slikam, slikal

potovati

potováti / pot-, potujem, potoval

prati

práti / p-, perem, pral

zakleniti

zakleníti / zaklen-, zaklenem, zaklenil

odpreti

odpréti / odpr-, odprem, odprl

F
knjiga
knjíga

kuhati

kúhati / kuha-, kuham, kuhal

moliti

molíti / moli-, molim, molil

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

nguyên cứu

M
izpit
izpít

F
domača naloga
domáča nalóga

F
knjižnica
knjížnica

F
zgodovina
zgodovína

F
znanost
znánost

F
lekcija
lékcija

F
francoščina
francóščina

F
angleščina
angléščina

F
umetnost
umétnost

trije odstotki
tríje odstótki

M
svinčnik
svínčnik

N
pero
peró

M
tretji
trétji

M
drugi
drúgi

M
prvi
prví

M
kvadrat
kvadrát

M
rezultat
rezultát

M
četrty
četrtí

F
raziskava
raziskáva

F
površina
površína

M
krog
króg

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

M
magisterij
magistêrij

M
diplomant
diplománt

F
stopnja
stôpnja

M
stres
strés

x je večji od y
x je véčji od y

x je manjši od y
x je mánjši od y

M
oddelek
oddélek

N
osebje
osébjje

N
zavarovanje
zavarovánje

N
pismo
písmo

M
naslov
naslòv

F
plača
pláča

M
pilot
pilót

M
detektiv
detektív

M
kapitan
kapitán

M
odvetnik
odvétnik

M
učitelj
učítelj

M
profesor
profésor

M
sodnik
sodník

M
pomočnik
pomočník

F
tajnica
tájnica

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

M
kuhar
kúhar

M
vodja
vódja

M
direktor
diréktor

M
kriminalec
kriminálec

M
voznik avtobusa
vozník ávtobusa

M
voznik taksija
vozník táksija

F
telefonska številka
telefónska številka

M
umetnik
umétnik

M
model
módel

M
klepet
klepèt

F
aplikacija
aplikácija

M
signal
signál

M
e-naslov
é-naslòv

M
url
url

F
datoteka
datotéka

M
mobilni telefon
mobílني telefón

F
e-pošta
é-póšta

F
spletna stran
splétna strán

M
dokaz
dokàz

M
zapor
zapòr

M
zakon
zákon

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

N
sodišče
sodíšče

F
priča
príča

F
globa
glóba

M
dobiček
dobíček

F
izguba
izgúba

M
podpis
podpís

F
kreditna kartica
kredítna kártica

M
znesek
znések

F
stranka
stránka

M
bazen
bazén

M
bankomat
bankomát

N
geslo
gêslo

M
radio
rádio

F
kamera
kámara

F
elektrika
eléktrika

F
vrečka
vréčka

F
steklenica
stekleníca

N
darilo
darílo

M
angel
ángel

F
lutka
lútká

M
ključ
kljúč

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

F
zobna ščetka
zóbna ščétka

F
zobna pasta
zóbna pásta

M
glavnik
glávník

M
robček
róbček

F
krema
kréma

M
šampon
šampón

M
kino
kíno

M
TV
TV

F
šminka
šmínka

F
vstopnica
vstópnica

M
sedež
sédež

F
novice
novíce

M
oder
óder

F
glasba
glásba

N
platno
plátno

F
šala
šála

F
slika
slíka

N
občinstvo
občínstvo

F
revija
revíja

M
časopis
časopís

M
članek
článek

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

M
pepel
pepél

F
narava
naráva

N
oglaševanje
oglaševánje

F
luna
lúna

M
diamant
diamánt

M
ogenj
ôgenj

F
zvezda
zvézda

N
sonce
sónce

F
Zemlja
Zêmlja

F
obala
obála

N
vesolje
vesólje

M
planet
planét

F
puščava
puščáva

M
gozd
gòzd

N
jezero
jézero

F
reka
réka

F
skala
skála

M
hrib
hríb

M
otok
ôtok

F
gora
gôra

F
dolina
dolína

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

N
vreme
vrême

N
morje
mórje

M
ocean
oceán

F
nevihta
nevíhta

M
sneg
snég

M
led
léd

F
rastlina
rastlína

M
veter
véter

M
dež
dèž

F
vrtnica
vrtnica

F
trava
tráva

N
drevo
drevó

F
kovina
kovína

M
plin
plín

F
roža
róža

Srebro je cenejše od zlata
Srebró je cenêjše od zlatá

N
srebro
srebró

N
zlato
zlató

M
član
člán

F
počitnice
počítnice

Zlato je dražje od srebra
Zlató je drážje od srebrá

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

101

105

110

M
gost
gòst

F
plaža
pláža

M
hotel
hotél

N
novo leto
nôvo léto

M
božič
bôžič

M
rojstni dan
rôjstni dán

F
teta
têta

M
stric
stríc

F
velika noč
vélika nóč

F
babica
bábica

M
dedek
dédek

F
babica
bábica

M
grob
gròb

F
smrt
smřt

M
dedek
dédek

M
ženin
žénin

F
nevesta
nevěsta

F
ločitev
ločítev

sto deset
stó desét

sto pet
stó pét

sto ena
stó êna

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

dvesto dva
dvésto dvá

dvesto
dvésto

sto enainpetdeset
stó ênainpétdeset

dvesto dvainšestdeset
dvésto dváinšéstdeset

dvesto dvajset
dvésto dvájset

dvesto šest
dvésto šést

tristo sedem
trísto sédem

tristo tri
trísto trí

tristo
trísto

štiristo
štíristo

tristo triinsedemdeset
trísto trínsédemdeset

tristo trideset
trísto trídeset

štiristo štirideset
štíristo štírideset

štiristo osem
štíristo ósem

štiristo štiri
štíristo štíri

petsto pet
pétsto pét

petsto
pétsto

štiristo štiriinosemdeset
štíristo štíriinósemdeset

petsto petindevetdeset
pétsto pétindevétdeset

petsto petdeset
pétsto pétdeset

petsto devet
pétsto devét

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

con hổ

šeststo šest
šéststo šést

šeststo ena
šéststo êna

šeststo
šéststo

sedemsto
sédemsto

šeststo šestdeset
šéststo šéstdeset

šeststo šestnajst
šéststo šestnájst

sedemsto sedemindvajset
sédemsto sédemindvájset

sedemsto sedem
sédemsto sédem

sedemsto dva
sédemsto dvá

osemsto tri
ósemsto trí

osemsto
ósemsto

sedemsto sedemdeset
sédemsto sédemdeset

osemsto osemdeset
ósemsto ósemdeset

osemsto osemtrideset
ósemsto ósemintrídeset

osemsto osem
ósemsto ósem

devetsto devet
devétsto devét

devetsto štiri
devétsto štíri

devetsto
devétsto

M
tiger
tíger

devetsto devetdeset
devétsto devétdeset

devetsto devetínštirideset
devétsto devétinštíridet

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

M
zajec
zájec

F
podgana
podgána

F
miš
mìš

M
slon
slòn

M
osel
ôsel

M
lev
lév

M
golob
golób

M
petelin
petêlin

F
ptica
ptíca

M
hrošč
hròšč

F
žuželka
žúžélka

F
gos
gós

F
mravlja
mrávlja

F
muha
múha

M
komar
komár

M
delfin
delfín

M
morski pes
môrski pès

M
kit
kít

pogosto
pogósto

F
žaba
žába

M
polž
pôlž

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

čepřav
čepřav

nenadoma
nenádoma

takoj
takój

M
tek
ték

M
tenis
ténis

F
gimnastika
gimnástika

N
drsanje
dřsanje

M
golf
gólf

N
kolesarjenje
kolesárjenje

N
plavanje
plávanje

F
kořarka
košárka

M
nogomet
nogomèt

N
Združeno kraljestvo
Zdrúženo kraljéstvo

N
pohodništvo
pohódništvo

N
potapljanje
potápľjanje

F
Italija
Itália

F
Švica
Švíca

F
Španija
Špánia

F
Tajska
Tájska

F
Nemčija
Némčija

F
Francija
Fráncia

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

F
Japonska
Japónska

F
Rusija
Rúsija

M
Singapur
Síngapur

F
Kitajska
Kitájška

F
Indija
Índija

M
Izrael
Ízrael

F
Kanada
Kánada

F
Mehika
Méhika

F
Združene države Amerike
Zdrúžene držáve Amêrike

F
Argentina
Argentína

F
Brazilija
Brazílja

M
Čile
Číle

M
Maroko
Maróko

F
Nigerija
Nigêrija

F
Južna Afrika
Júžna Áfrika

F
Alžirija
Alžírja

F
Kenija
Kénija

F
Libija
Líbija

F
Avstralija
Avstrálja

F
Nova Zelandija
Nôva Zelándija

M
Egipt
Egípt

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

một giờ sáng

hai giờ chiều

F
Azija
Ázija

F
Evropa
Evrópa

F
Afrika
Áfrika

pol ure
pól úre

četrť ure
četrť úre

F
Amerika
Amêrika

pet čez dve
pét čéz dvé

ob enih
ob ênih

tri četrť ure
trí četrť úre

dvajset čez pet
dvájset čéz pét

četrť čez štíri
četrť čéz štíri

deset čez tri
desét čéz trí

osem petintrideset
ósem pétinrídeset

pol osmih
pól ósmih

petindvajset čez šest
pétindvájset čéz šést

deset do dvanajstih
desét do dvanájstih

petnajst do enajstih
pétnajst do enájstih

dvajset do desetih
dvájset do desétih

ob dveh popoldan
ob dvéh popôldan

ob enih zjutraj
ob ênih zjútraj

pet do enih
pét do ênih

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

naslednji teden
naslédnji téden

ta teden
tá téden

prejšnji teden
prêjšnji téden

naslednje leto
naslédnje léto

to leto
tó léto

lansko leto
lánsko léto

naslednji mesec
naslédnji mésec

ta mesec
tá mésec

prejšnji mesec
prêjšnji mésec

**dvanajsti april tisoč devetsto
oseminosemdeset**
dvanájsti apríl tísoč devétsto
óseminósemdeset

**petindvajseti februar dva
tisoč tri**
pétindvájseti fébruar dvá tísoč trí

**prvi januar dva tisoč
štirinajst**
prví jánuar dvá tísoč štirinájst

dvanajsti december dva tisoč
dvanájsti decêmber dvá tísoč

**trideseti september tisoč
devetsto sedem**
trídeseti septêmber tísoč devétsto
sédem

**trinajsti oktober tisoč
osemsto devetindevetdeset**
trinájsti október tísoč ósemsto
devétindevétdeset

F
brada
bráda

F
guba
gúba

N
čelo
čêlo

F
trepalnice
trepálnice

F
brada
bráda

N
lice
líce

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

M
tilnik
tílnik

M
pas
pás

F
obrv
obrýv

M
mezinec
mezíneč

M
palec
pálec

M
prsni koš
prsní kòš

M
kazalec
kazáleč

M
sredinec
sredíneč

M
prstanec
pršťanec

F
peta
pêta

M
noht
nóht

N
zapestje
zapéstje

F
kost
kóst

F
mišica
míšica

F
hrbtenica
hrbteníca

N
vretence
vretênce

N
rebra
rêbra

M
skelet
skelét

F
arterija
artêrija

F
vena
véna

M
mehur
mehúr

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

M
penis
pénis

F
sperma
spërma

F
vagina
vagína

pikanten
pikánten / pikantna, pikantno

sočen
sóčen / sočna, sočno

N
modo
módo

kuhan
kúhan / kuhana, kuhano

surov
suròv / surova, surovo

slan
slán / slana, slano

strog
stróg / stroga, strogo

pohlepen
pohlépen / pohlepna, pohlepno

sramežljiv
sramežljív / sramežljiva, sramežljivo

gluh
glúh / gluha, gluho